

Bản án số: 10/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 22/01/2026

“V/v ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Bảnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Minh Nhì

Bà Nguyễn Thanh Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 79/2025/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2025 về việc "ly hôn, tranh chấp nuôi con".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Bé T**, sinh năm 1986

Địa chỉ: ấp X, xã Đ, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Anh **Lê Bích H**, sinh năm 1981

Địa chỉ: ấp X, xã Đ, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Lê Thị Bé T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 2005, chị và anh H tự tìm hiểu nhau, sau đó tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do anh chị không hòa hợp nên thường xảy ra cự cãi, mâu thuẫn ngày càng trầm

trọng không thể hàn gắn được nên vợ chồng đã ly thân từ khoảng 04 năm nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục sống chung nên chị xin ly hôn với anh H để mỗi người có cuộc sống riêng.

Về con chung: chị và anh H có 02 người con chung tên là Lê Văn H1, sinh ngày 05/02/2008 và Lê Thị Cẩm T1, sinh ngày 22/10/2020 hiện các con đang sống với anh H. Khi ly hôn, chị đồng ý giao Lê Văn H1 và Lê Thị Cẩm T1 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Chị xác định không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

* Trong quá trình tố tụng bị đơn anh Lê Bích H trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về quan hệ hôn nhân, con chung, nợ chung và tài sản chung. Quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị T không chung thủy nên vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2022 cho đến nay. Nay chị T khởi kiện xin ly hôn thì anh đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh chị có hai người con chung là Lê Văn H1, sinh ngày 05/02/2008 và Lê Thị Cẩm T1, sinh ngày 22/10/2020. Hiện nay các con do anh trực tiếp nuôi dưỡng, khi ly hôn anh yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng các con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng không tranh chấp, nên cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - An Giang có ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn cho chị T được ly hôn với anh H. Về cấp dưỡng, tài sản chung, nợ chung không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị Bé T và bị đơn anh Lê Bích H đều có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, nên vụ án được xác định thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn chị T và bị đơn anh H.

[2] Về quan hệ hôn nhân, chị T và anh H chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang (nay là UBND xã Đ, tỉnh An Giang) vào năm 2005 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Nguyên nhân dẫn đến ly hôn, anh chị đều cho rằng trong quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do anh chị không hòa hợp nhau, thường xảy ra cự cãi, không thể hàn gắn được, vợ chồng đã ly thân từ năm 2022 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục sống chung nên anh chị đều thống nhất ly hôn để mỗi người có cuộc sống riêng.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh H không đảm bảo theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về tình nghĩa vợ chồng, Hội đồng xét xử có căn cứ để cho rằng hôn nhân giữa anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hơn nữa, anh chị đã sống ly thân nhau một thời gian dài nhưng không khắc phục được mâu thuẫn để vợ chồng tiếp tục chung sống nên không có khả năng đoàn tụ. Do đó, trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T với anh H.

[4] Về con chung: Anh chị xác định có hai người con chung là Lê Văn H1, sinh ngày 05/02/2008 và Lê Thị Cẩm T1, sinh ngày 22/10/2020. Hiện nay

các con do anh H nuôi dưỡng và cháu H1 có nguyện vọng được sống với anh H, khi ly hôn anh yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng các con; còn chị T cũng đồng ý giao các con cho anh H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy, anh H có đủ điều kiện nuôi con, đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng và lợi ích của con nên Hội đồng xét xử chấp nhận để anh H được tiếp tục nuôi dưỡng con. Chị T có quyền, nghĩa vụ tới lui thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật, không ai được quyền cản trở. Trường hợp anh H vi phạm nghĩa vụ nuôi con hoặc không còn đủ điều kiện nuôi con thì chị T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về cấp dưỡng, không ai yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[5] Về nợ chung: Anh chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Anh chị xác định không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí, nguyên đơn chị T phải chịu án phí ly hôn theo quy định là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 207, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 9, Điều 19, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Bé T được ly hôn với anh Lê Bích H.

2. Về con chung: Tiếp tục giao cháu Lê Văn H1, sinh ngày 05/02/2008 và Lê Thị Cẩm T1, sinh ngày 22/10/2020 cho anh H được trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị T có quyền, nghĩa vụ tới lui thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật, không ai được quyền cản trở. Trường hợp anh H vi

phạm nghĩa vụ nuôi con hoặc không còn đủ điều kiện nuôi con thì chị T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Về cấp dưỡng, không ai yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

3. Về nợ chung: Anh chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung: Anh chị xác định không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm: Chị Lê Thị Bé T phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo lai thu số 0006366 ngày 28/10/2025 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 7 - An Giang.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 7;
- Phòng THADS khu vực 7;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Văn Bảnh